TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03/3/2020
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Bà Đặng Thị Thêm;

2.2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 03/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 338/2019/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 05A/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 17/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1986, *vắng mặt.*

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị B, sinh năm: 1987, *vắng mặt.*

Quê quán: Đội T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Đỗ Ngọc C, sinh ngày 17/10/2009, *vắng mặt;*

3.2. Cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/12/2011, *vắng mặt.*

Đều trú tại: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu Nguyễn Đỗ Ngọc C và cháu Nguyễn Văn D là anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị B (bố, mẹ đẻ của các cháu).

4. Người làm chứng: Bà Đỗ Thị E, sinh năm 1963, *vắng mặt*.

Trú tại: Đội T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-10-2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị B, sinh năm: 1987 người quê ở Đội T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/01/2007 (số: 01, quyển: 01/2007). Sau khi kết hôn chị B chuyển về chung sống cùng anh, đồng thời chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về xã Hàm Tử cho đến nay. Tuy nhiên trong thời gian hai bên chung sống nhiều lần xảy ra bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, căng thẳng, mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được. Đến năm 2018 anh và chị B mâu thuẫn trầm trọng nên hai bên đã sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Đến nay anh và chị B đã bàn bạc và đi đến thống nhất để anh đứng làm đơn gửi tới Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu để xin giải quyết dứt điểm việc ly hôn giữa hai bên. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án anh xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có anh A có mặt, còn chị B đều vắng mặt nhưng chị Đỗ Thị B đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt có xác nhận của đại diện chính quyền địa phương xã Hàm Tử chuyển Tòa án thông qua anh A, trong đó quan điểm của chị B về những nội dung liên quan trong vụ án như sau: Chị B xác định việc chị và anh A kết hôn với nhau là tự nguyện, hai bên có tiến hành cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên vào năm 2007. Tuy nhiên trong thời gian chung sống giữa hai bên nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, bất đồng và đến năm 2018 thì căng thẳng nên anh, chị đã sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình cũng đã khuyên bảo, động viên nhiều nhưng không cải thiện được nên chị cũng đã viết đơn xin ly hôn với anh A nhưng sau đó chị không tiếp tục làm thủ tục gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết nữa. Đến nay anh, chị đã nói chuyện và thống nhất hai bên không thể hàn gắn, níu kéo nên để anh A đứng ra làm đơn xin giải quyết ly hôn với chị gửi tới Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu. Vậy nay quan điểm của chị nhất trí ly hôn với anh A, đề nghị tòa án giải quyết dứt điểm cho anh, chị. Chị xác định quan điểm không thay đổi vì giữa hai bên không có tình cảm trong thời gian dài, đến nay mỗi người đều có cuộc sống riêng. Vậy nên chị đề nghị Tòa án không phải báo chị đến làm việc, hòa giải nữa, chị từ chối hòa giải với anh A. Đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị như quan điểm đã trình bầy và chị xin chuyển đơn này cho anh A và gia đình để chuyển đến Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh A và chị B đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Đỗ Ngọc C, sinh ngày 17/10/2009 và cháu nhỏ là Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/12/2011. Hiện nay cả cháu C và cháu D đang sống cùng anh A. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi và không có con riêng nào khác. Quan điểm của anh A và chị B đều xác định nếu ly hôn giao cả hai cháu C và cháu D cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau này nếu có thay đổi việc nuôi con hai bên sẽ thỏa thuận thay đổi sau. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu C và cháu D: Anh A và chị B đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án. Nguyện vọng của cháu C và cháu D đều xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không chung sống cùng nhau nữa) thì các cháu đều xin được ở với bố. Ngoài ra hai cháu xác định không có ý kiến nào khác nên đều có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Anh A và chị B đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã Hàm Tử và xã Đông Kết, cùng lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của anh A và chị B.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh A và chị B vắng mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho anh Nguyễn Văn A được ly hôn với chị Đỗ Thị B.

- Về con chung: Cần xử giao cả hai cháu Nguyễn Đỗ Ngọc C, sinh ngày 17/10/2009 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/12/2011 cho anh A tiếp tục nuôi

dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 03/3/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Anh A và chị B không yêu cầu đặt ra giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh A và chị B đối với hai bên gia đình: Hai bên đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên nên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có đơn, cũng như quan điểm đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị B kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/01/2007 (theo số: 01, quyển số: 01/2007). Do vậy quan hệ hôn nhân của anh A, chị B là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xẩy ra nhiều bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn tới căng thẳng trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Mặc dù gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên đều nhất trí xin được ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho anh A được ly hôn với chị B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Anh A và chị B đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Đỗ Ngọc C, sinh ngày 17/10/2009 và cháu nhỏ là Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/12/2011. Hiện nay cả cháu C và cháu D đang sống cùng anh A.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của anh A và chị B đều xác định nếu ly hôn giao cả cháu C và cháu D cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nguyện vọng của cả cháu C và cháu D cũng xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không chung sống cùng nhau nữa) thì các cháu xin được tiếp tục ở với anh A. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần xử giao cả hai cháu Nguyễn Đỗ Ngọc C và cháu Nguyễn Văn D cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 03/3/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Anh A và chị B đều không yêu cầu đặt ra xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Anh A và chị B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

***[4] Về án phí*:** Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn A được ly hôn với chị Đỗ Thị B.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cả hai cháu Nguyễn Đỗ Ngọc C, sinh ngày 17/10/2009 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/12/2011 cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 03/3/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Anh A phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh A đã nộp theo Biên lai thu số 0002044 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân 10 sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Thẩm phán

Phạm Văn Huấn